PRESENT TIME

Exercise 18. Let's talk: pair-work. (Charts 1-1 -> 1-3)

Use frequency adverbs to talk about yourself.

Sử dụng các trạng từ tần suất để nói về bản thân.



1. I _____ wear a suit to class
2. I _____ go to sleep before 11:00 P.M.
3. I _____ get at least one email a day
4. I _____ read in bed before I go to sleep
5. I _____ speak to people who sit next to me on an airplane
6. I _____ wear a hat to class
7. I _____ believe the things I hear in the news
8. I _____ get up before nine o'clock in the morning
9. I _____ call my family or a friend if I feel homesick or lonely
10. I _____ have chocolate ice cream for dessert

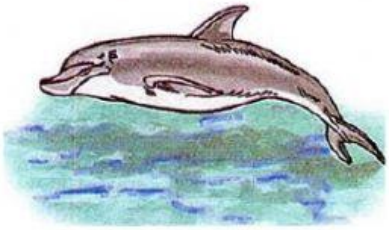


Exercise 19. Warm-up. (Chart 1-4)

Combine the given words into sentences. Add -s where necessary. Do not add any other words.

Viết thành câu hoàn chỉnh từ các từ đã cho, thêm "s" nếu cần và không thêm bất kỳ từ nào khác.

1. A dolphin \ swim



2. Dolphin \ swim

1-4 Singular/ Plural (Số ít / Số nhiều)	
(a) SINGULAR (số ít): *one bird* (b) PLURAL (số nhiều): *two birds, three birds, many birds, all birds, etc.*	SINGULAR (số ít) = one, not two or more PLURAL (số nhiều) = two, three, or more
(c) Birds sing. (d) A bird sings.	**A plural noun** ends in **-s**, as in (c). **A singular verb** ends in **-s**, as in (d). Danh từ số nhiều kết thúc bằng -s, như trong ví dụ (c). Động từ số ít kết thúc bằng -s, như ở ví dụ (d).
(e) A ***bird*** *sings* outside my window. ***It*** *sings* loudly. ***Ann*** *sings* beautifully.	A singular verb follows a singular subject. Add **-s** to the simple present verb if the subject is

LIVEWORKSHEETS

She *sings* songs to her children. ***Tom*** *sings* very well. ***He*** *sings* professionally.	(1) a singular noun (e.g., a bird, Ann, Tom) or (2) he, she, or it.* Động từ số ít đi với chủ ngữ số ít. Thêm -s vào động từ hiện tại đơn nếu chủ ngữ là: (1) một danh từ số ít (ví dụ, a bird, Ann, Tom) hoặc (2) he, she, hoặc it.

* ***He, she, it*** *là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít.*

Exercise 20. Looking at grammar. (Chart 1-4)

Look at each word that ends in -s. Is it a noun or verb? Is it singular or plural?

Nhìn vào các từ có đuôi -s và xác định từ loại của từ (danh từ hay động từ), (số ít hay số nhiều)

Sentence (Câu)	Noun (Danh từ)	Verb (Động từ)	Singular (Số ít)	Plural (Số nhiều)
1. Plants grow quickly in warm weather.				
2. Ali lives in an apartment.				
3. Bettina listens to the radio every morning.				
4. The students at this school work hard.				
5. An ambulance takes sick people to the hospital.				
6. Ambulances take sick people to the hospital.				
7. Cell phones offer text-messaging.				
8. The earth revolves around the sun.				

Exercise 21. Listening. (Chart 1-4)

Listen to the statements. Add -s where necessary. Write 0 if no -s is needed.

Nghe các câu sau, viết "s" nếu cần thêm, viết "0" nếu không cần thêm.

Natural disasters: a flood



1. The weather ___0___ cause_s__ some natural disaster_s__.
2. Heavy rains sometimes create _____ flood_____.
3. A big flood_____ cause_____ a lot of damage.
4. In town_____, flood_____ can damage building_____, home_____, and road_____.

LIVEWORKSHEETS

5. After a flood _____, a town _____ need _____ a lot of financial help for repair_____.

Exercise 22. Warm-up. (Chart 1-5)

Write the third person form for each verb under the correct heading. Drag the words in the boxes and drop them into the suitable groups.

Viết dạng ngôi thứ ba cho mỗi động từ dưới dưới đây. Kéo các từ trong hộp và thả vào hộp tương ứng.

mix	speak	stay	study	take	try	wish

Add-**s** only.	Add-**es.**	Add-**ies.**
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____		

1-5 Spelling of Final *-s/-es* (Quy tắc thêm -s/-es)	
(a) visit → visits speak → speaks (b) ride → rides write → writes	Final **-s**, not **-es**, is added to most verbs. *INCORRECT: visites, speakes* Many verbs end in **-e**. Final **-s** is simply added. Âm cuối **-s** được thêm vào hầu hết các động từ. *SAI: visites, speakes* Các động từ tận cùng bằng **-e** thì chỉ cần thêm **-s**.
(c) catch → catches wash → washes miss → misses fix → fixes buzz → buzzes	Final **-es** is added to words that end in **-ch, -sh, -s, -x, and -z.** PRONUNCIATION NOTE: Final **-es** is pronounced /əz/ and adds a syllable. Những từ tận cùng là **-ch, -sh, -s, -x** và **-z** thì thêm đuôi **-es** LƯU Ý CÁCH PHÁT ÂM: Đuôi **-es** được phát âm là / **əz** / và thêm một âm tiết. *
(d) fly → flies (e) pay → pays	If a word ends in a consonant+ **-y**, change the **-y** to **-i** and add **-es**, as in (d). *INCORRECT: flys* If a word ends in a vowel+ **-y**, simply add **-s**,** as in (e). *INCORRECT: paies or payes* Từ tận cùng bằng **-y**, trước **-y** là một phụ âm thì chuyển **-y** thành **-i** và thêm **-es**, như trong ví dụ(d). *SAI: flys* Từ tận cùng bằng **-y**, trước **-y** là một nguyên âm thì chỉ cần thêm **-s**, * như trong ví dụ (e). *SAI: paies or payes*

LIVEWORKSHEETS

(f) go	→	goes
do	→	does
have	→	has

The singular forms of the verbs **go**, **do**, and **have** are irregular.
Dạng số ít của **go, do** và **have** là động từ bất quy tắc.

* Nguyên âm = a, e, i, o, u. Phụ âm = tất cả các chữ viết khác trong bảng chữ cái.

Exercise 23. Looking at grammar. (Charts 1-4 and 1-5)

Add final -s/-es if necessary. Do not change any other words.

Thêm đuôi -s/-es nếu cần. Không đổi từ trong câu.



1. A frog jump_s_.
2. Frogs jump. -> (no change)
3. A boat (float) _____ on water.
4. Rivers (flow) _____ toward the sea.
5. My mother (worry) _____ about me.
6. A student (buy) _____ a lot of books at the beginning of each term.
7. Airplanes (fly) _____ all around the world.
8. The teacher (ask) _____ us a lot of questions in class every day.
9. Mr. Cook (watch) _____ game shows on TV every evening.
10. Water (freeze) _____ at 32°F (0°C) and boil _____ at 212°F (100°C).
11. Mrs. Taylor never (cross) _____ the street in the middle of a block. She always (walk) _____ to the corner and (use) _____ the crosswalk.

Exercise 24. Grammar and listening. (Chart 1-5)

Add **-s/-es/-ies** to the verbs. Listen to the pronunciation of the verbs.

Nghe phát âm và điền đuôi **-s/-es/-ies** vào cuối động từ

1. talk_s_
2. fish_es_
3. hope ___
4. teach___
5. move ___



6. kiss ___
7. push ___
8. wait ___
9. mix ___
10. bow ___



11. study ___
12. buy ___
13. enjoy ___
14. try ___
15. carry ___



Exercise 25. Let's talk: pairwork. (Chart 1-5)

Matching the conversations with the right pictures. Nối đoạn hội thoại với bức tranh phù hợp

LIVEWORKSHEETS

A: What is he doing? B: He is driving. A: Does he drive often? B: No, he doesn't. He rarely drives.	C: What is she doing? D: She is riding a motorbike C: Does she ride often? D: Yes, she does. She always rides a motorbike every day.	E: What is he doing? F: He is climbing. E: Does he climb often? F: No, he doesn't. He sometimes climbs on Sunday.	G: What are they doing? H: They are jogging. G: Do they jog often? H: No, they don't. They seldom jog.






Exercise 26. Game. (Charts 1-4 and 1-5)

Match the right column with the left column to get a correct sentence.

Nối cột phải với cột trái để có một câu đúng.



1. Does exercise	11. flows downhill.
2. A hotel	12. collects nectar from flowers.
3. A bee	13. supplies its guests with clean towels.
4. A car	14. uses its long trunk like a hand to pick things up.
5. A river	15. produces one-fourth of the world's coffee.
6. An elephant	16. causes air pollution.
7. A hurricane	17. stretches when you pull on it .
8. Oceans	18. support a huge variety of marine life.
9. Brazil	19. causes great destruction when it reaches land.
10. A rubber band	20. improve your health?




LIVEWORKSHEETS

Bee (n) con ong	Air pollution: ô nhiễm không khí
Rubber band (n) dây chun, dây cao su	Stretch (v) dài ra, căng ra
Downhill (adj) xuống dốc	Marine life: sinh vật biển
Nectar (n) mật hoa	Destruction (n) sự phá huỷ, huỷ diệt
Trunk (n) vòi (mũi dài của voi)	

"Don't judge a book by its cover." - Đừng đánh giá con người qua vẻ bề ngoài

LIVEWORKSHEETS